

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2021/DS - PT
Ngày 12 - 11 - 2021
“V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phạm Thị Lan
Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh
Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2020/TLPT -
DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 9 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2021/QĐPT- DS
ngày 08 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐ – PT
ngày 08 tháng 3 năm 2021; Quyết định ngừng phiên tòa số 21/2021/QĐPT - DS,
ngày 11 tháng 6 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 70/TB – TA ngày 06
tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2021/QĐ – PT ngày 25
tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1951 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2021) của bị
đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Hậu
Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1956 (Có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Thiện N, sinh năm 1982 (Có mặt)

3.3. Bà Huỳnh Thanh V, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Hậu Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị A, bị đơn bà Trần Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày: Bà đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 820, 821 tờ bản đồ số 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000076 cấp ngày 17/4/1997. Nguồn gốc đất là mẹ của bà là bà Nguyễn Thị R cho tặng vào năm nào bà không nhớ rõ nhưng bà canh tác được thời gian cũng dài bà mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Khi nhận đất từ bà R cho thì bà M, ông H đã sử dụng con mương hiện đang tranh chấp để dẫn nước vào ruộng của bà M, ông H phía dưới. Năm 2011, do bà M nói con mương là của bà M nên bà khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần mương. Quá trình giải quyết, bà M đã thống nhất trả lại phần mương cho bà nên bà rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó, bà M nhổ trụ đá lấn chiếm trở lại. Nay bà yêu cầu bà M trả lại diện tích đất khoảng ngang 2m x dài 120m.

Bị đơn bà Trần Thị M trình bày: Vào năm 1979 – 1980, bà được mẹ của bà là bà Nguyễn Thị R cho 3,5 công giáp với thửa đất của bà R, còn bà A được bà R cho thửa đất phía dưới đất của bà. Do đất của bà nằm phía dưới không có đường nước nên bà R cho bà ngang 2 m chạy dài hết thửa đất của bà R. Bà đào 1m mương để làm đường dẫn nước vô ruộng của bà, còn 1m dùng làm bờ. Sau đó, bà R bán đất cho ông Q. Khi bán đất bà R vẫn chừa phần mương lại không bán, để tiện canh tác liền thửa cho ông Q bà R đổi cho bà A lên thửa trên của bà R còn thửa đất của bà A thì bán cho ông Q.

Năm 2011, bà A tranh chấp phần mương ra Tòa án. Quá trình giải quyết, bà R thừa nhận đã cho bà phần mương và sau đó bà A rút đơn khởi kiện. Vì nghĩ chị em nên bà không làm giấy tờ cho đất từ bà R. Nay bà không đồng ý trả lại diện tích đất theo yêu cầu của bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn H trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà M.

Ông Nguyễn Thiện N trình bày: Do phần đất của mẹ của ông là bà A nên bà A toàn quyền quyền quyết định, ông không có ý kiến gì.

Bà Huỳnh Thanh V trình bày: Bà là con dâu trong nhà nên không có ý kiến gì, mọi quyền quyết định để chồng của bà là ông N quyết định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Công nhận phần đất có diện tích 119,75m² (chia đôi phần diện tích đất tại vị trí số I trên lược đồ chi tiết phần đất tranh chấp) là của bà Trần Thị A, có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp phần đất còn lại vị trí số I; phía Đông giáp đất của Trần Thị A (thửa 821); phía Bắc giáp đất của bà Trần Thị M (thửa 795); phía Nam giáp Rạch Tự Nhiên

2. Công nhận diện tích 119,75m² (chia đôi phần diện tích đất tại vị trí số I trên lược đồ chi tiết phần đất tranh chấp) là của bà Trần Thị M, có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp phần đất thửa 823 (hiện bà M đang canh tác); Phía Đông giáp đất phần đất còn lại vị trí số I đã được công nhận cho bà A; phía Bắc giáp đất của bà Trần Thị M thửa (795); phía Nam giáp Rạch Tự Nhiên

Phần đất công nhận cho bà A và bà M thuộc thửa đất 821 tờ bản đồ số 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000076 cấp ngày 17/4/1997 cho bà Trần Thị A (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/10/2020, nguyên đơn bà Trần Thị A có đơn kháng cáo, bà A yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, giải quyết cho bà được lấy lại phần đất đã bị bà Trần Thị M lấn chiếm.

Bị đơn bà Trần Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần đất đường đi, đường nước chiều ngang 02m, chiều dài cặp đất của bà A, từ giáp kinh thủy lợi đến đất của bà M, ông H thuộc quyền sử dụng đất của ông H, bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ lần 2, có diện tích đất tranh chấp 353,2m², để xem xét giải quyết triệt để tranh chấp giữa các bên. Phần đất tranh chấp gồm nương nước và bờ nằm hoàn toàn trong thửa số 820, 821 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000076 cấp ngày 17/4/1997 của hộ bà Trần Thị A. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Lê Văn H.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị A, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Nguyên đơn bà Trần Thị A khởi kiện bị đơn bà Trần Thị M yêu cầu trả lại phần đất con nương, vị trí đất tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

Những người là thành viên trong hộ gia đình của bà Trần Thị M là các con của bà và ông Lê Văn H gồm: Chị Lê Thị Diệu P, anh Lê Thiện K, anh Lê Thiện S và chị Lê Thiện O. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục, lấy ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình của bà M, những đương sự đều xác định đã có gia đình ra riêng nên không có yêu cầu gì trong vụ án, yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt họ trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét tiếp tục giải quyết vụ án vắng mặt những người con của bà Trần Thị M và ông Lê Văn H.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2020, nguyên đơn bà Trần Thị A, bị đơn bà Trần Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị A, bị đơn bà Trần Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, Hội đồng xét xử nhận thấy

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị R (mẹ ruột của bà A và bà M, bà R chết ngày 08/4/2016). Khi còn sống, bà R có cho bà Trần Thị A và bà Trần Thị M mỗi người một phần đất nằm trên cùng một dây đất, vị trí đất lần lượt là của bà R, đến phần đất bà R cho bà M và cuối cùng là phần đất bà R cho bà A.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 46 ngày 03/11/2021 của Công ty Z, thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích $353,2\text{m}^2$. Theo đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 14/10/2019, nguyên đơn bà Trần Thị A khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị M trả lại quyền sử dụng đất đối với phần đất là đường mương nước có bề ngang khoảng 2m và chiều dài 120m. Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2020 (bút lục số 85), nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện “Yêu cầu bà M trả lại phần đất lấn chiếm theo diện tích đo đạc thực tế”. Như vậy, diện tích phần đất nguyên đơn và bị đơn tranh chấp có diện tích $353,2\text{m}^2$ lớn hơn diện tích nguyên đơn khởi kiện ban đầu, nhưng phạm vi tranh chấp vẫn là phần đất đường mương dẫn nước. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận diện tích các đương sự xác định có tranh chấp tại Mảnh trích đo địa chính nêu trên là cơ sở để xem xét giải quyết triệt để tranh chấp giữa các bên, tránh tình trạng giải quyết xong vụ án vẫn còn tranh chấp kéo dài, gây mất thời gian và mất an ninh trật tự tại địa phương. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp là một con mương nước cạn, hiện nay do nguyên đơn bà Trần Thị A đang quản lý, sử dụng trồng lá dứa. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là $353,2\text{m}^2$ thuộc quyền sử dụng đất của mình. Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là của mẹ bị đơn cho bị đơn sử dụng làm lối đi và đường mương dẫn nước do đất bị đơn nằm phía trong.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000076 cấp ngày 17/4/1997 cho hộ bà Trần Thị A tại các thửa đất số 820 và 821 tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 7.530m^2 . Tuy nhiên, theo lược đồ thể hiện diện tích đo đạc thực tế phần đất bà A đang sử dụng ổn định không có tranh chấp, có diện tích 5.592m^2 , đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì đất của bà A bị thiếu. Nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ căn cứ vào diện tích đất đo đạc thực tế của bà A bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để quyết định buộc bà M là người đang trực tiếp sử dụng trả đất cho bà A, Tòa án cấp phúc thẩm còn căn cứ vào nguồn gốc và lịch sử, quá trình sử dụng đất của các bên để xem xét và quyết định.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Đất của bà Trần Thị A đã lên líp chuyển đổi mục đích sử dụng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm nhưng chưa đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Phần tranh chấp có hiện trạng là một phần bờ và nương nước do nguyên đơn đang trực tiếp quản lý sử dụng trồng lá dứa.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A thì thửa đất số 821 của bà A là phần đất giáp ranh với thửa số 823. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000164 ngày 17/4/1997 thửa 795 của hộ bà Trần Thị M, không phải là thửa 823 nên phần đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị A tại thửa 821, 820 có cạnh tiếp giáp với thửa 823 của ông Lê Văn T là cạnh thẳng đứng. Phần đất nương nước và phần đất bờ bà A và bà M tranh chấp nằm hoàn toàn trong thửa số 821, 820 của bà Trần Thị A.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn H xác định, đường nương nước được mẹ vợ là bà Nguyễn Thị R cho vợ chồng ông vào năm 1982. Vợ chồng ông đã sử dụng làm đường nước tưới tiêu cho thửa đất 795 liên tục cho đến nay. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của ông không có cơ sở, bởi lẽ cả bà Trần Thị M và bà Trần Thị A đều được mẹ ruột cho đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ của bà Trần Thị M, không thể hiện phần diện tích đất nương nước các bên đang tranh chấp, nhưng hộ bà M không có khiếu nại gì. Đến khi bà Trần Thị A khởi kiện bà M tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất nương nước, bà M không có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với con nương.

Mặt khác, tại Công văn số 5353/UBND ngày 22/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T, xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A là đúng quy định. Phần đất nương đang tranh chấp, hiện tại bị đơn không sử dụng, hiện trạng phần đất là nương nước và một phần bờ, phía nguyên đơn trồng lá dứa và thu hoa lợi từ lá dứa. Phần đất đang tranh chấp nằm hoàn toàn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị A, và không giáp với thửa đất nào của bà Trần Thị M đang quản lý sử dụng. Việc bà Trần Thị M và ông Lê Văn H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một phần đất thửa 823 của ông Lê Văn Cẩm sử dụng làm lối đi ra đất của ông bà, có diện tích 117m², các bên nhận chuyển nhượng không làm hợp đồng chuyển nhượng, chỉ thỏa thuận miệng. Phần đất còn lại của thửa 823, hiện ông Lê Văn B là con của ông Lê Văn T đã rào bằng

hàng rào B40. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng đất của các bên đương sự để quyết định chia phần bờ thuộc về phía nguyên đơn, phần nương thuộc về phía bị đơn là chưa xem xét toàn diện các tình tiết của vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị A. Bị đơn bà Trần Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để xác lập quyền sử dụng đất của ông bà, nên việc kháng cáo của bà M và ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên cho rằng phần đất tranh chấp là phần đất nằm trong thửa 820, 821 của bà Trần Thị A. Bà Trần Thị M kháng cáo yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất tranh chấp cho bà, nhưng bà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của bà. Diện tích đất tranh chấp 353,2m² tăng so với diện tích tranh chấp do Tòa án cấp sơ thẩm xác định, do bị đơn chỉ ranh đất sâu vào phần đất tại thửa 820 của bà A. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Lê Văn H. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự và chi phí tố tụng

Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn bà Trần Thị M phải chịu, do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bà Trần Thị M thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà được miễn án phí. Ông Lê Văn H phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng được miễn do ông thuộc đối tượng người cao tuổi. Hoàn lại tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho nguyên đơn bà Trần Thị A.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng, gồm chi phí tố tụng sơ thẩm 4.076.000 đồng; chi phí tố tụng phúc thẩm 9.064.409 đồng. Tổng cộng chi phí tố tụng là 13.140.409 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 11.640.409 đồng, bị đơn đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Như vậy, bà Trần Thị M có trách nhiệm nộp số tiền 11.640.409 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho bà Trần Thị A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị A.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Lê Văn H. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận phần đất có diện tích 353,2m² (được đánh dấu số (2) trên Bản trích đo địa chính số 46/HGR ngày 03/11/2021 của Công ty Z) cho hộ bà Trần Thị A, có tứ cận như sau:

- Cạnh dài giáp với thửa 823 có số đo các đoạn: 56,46m + 55,74m + 9,21m;
- Cạnh dài giáp với thửa 820 và thửa 821 có số đo các đoạn: 84,86m + 36,93m;
- Cạnh ngang tiếp giáp thửa 820 và Rạch có số đo 3,51m;
- Cạnh ngang tiếp giáp với thửa 795, có số đo 2,15m.

(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 46/HGR ngày 03/11/2021 của Công ty Z).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Miễn án phí cho bà Trần Thị M, do bà thuộc đối tượng người cao tuổi.

Hoàn lại cho bà Trần Thị A 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001401 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị M và ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng. Miễn án phí cho bà Trần Thị M và ông Lê Văn H, do ông bà thuộc đối tượng người cao tuổi.

Hoàn lại cho bà Trần Thị A 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004190, ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá, lược đồ là 13,140,409 đồng (trong đó chi phí tố tụng sơ thẩm là 4.076.000 đồng, chi phí tố

tụng phúc thẩm là 9.064.409 đồng). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 11.640.409 đồng, bị đơn đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Buộc bà Trần Thị M có trách nhiệm nộp số tiền 11.640.409 đồng (mười một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bốn trăm lẻ chín đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang để hoàn trả cho bà Trần Thị A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/12/2021.

****Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phụng